

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NGHÈO VÙNG NÚI CAO TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Hữu Thu¹, Lê Thị Phương²

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xem xét khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nghèo với dữ liệu chéo được lấy từ cuộc khảo sát 300 hộ nghèo vùng núi cao ở tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu ứng dụng mô hình Probit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, mô hình Tobit xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay được. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ là: tuổi, dân tộc, học vấn, tỷ lệ lao động, ngành nghề chính, tài sản phi sản xuất và đất ở. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của hộ gồm: tuổi, dân tộc, thành viên hộ, ngành nghề chính, tài sản phi sản xuất và đất ở.

Từ khóa: tín dụng chính thức, hộ nghèo, mô hình Probit, mô hình Tobit.

THE ABILITY TO ACCESS OFFICIAL CREDIT OF POOR HOUSEHOLDS IN THE MOUNTAINOUS AREAS OF THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

This study was conducted with the purpose of examining the access to official credit by poor households, using cross-sectional data taken from a survey of 300 poor households in mountainous areas of Thai Nguyen province. The study applies the Probit model to identify the factors that affect the ability to access official credit and the Tobit model to determine the factors affecting the amount of loan. The research results show that the factors affecting the access to credit of households include age, ethnicity, education, labor ratio, main occupation, non-production assets, and residential land. The factors affecting the amount of loan by households include age, ethnicity, household members, main occupation, non-production assets, and residential land.

Keywords: official credit, poor households, Probit model, Tobit model.

JEL classification: E51, H31, R2.

1. Giới thiệu

Giảm nghèo bền vững là mục tiêu cốt lõi trong chiến lược phát triển của Việt Nam, trong đó tiếp cận tín dụng được xem như là một công cụ quan trọng trong việc tăng cường hỗ trợ tài chính để hộ nghèo phát triển kinh tế. Lý thuyết mô hình kinh tế hộ đã chỉ ra rằng, tín dụng là tiền đề quan trọng để hộ mua sắm vật tư, đầu tư sản xuất, kinh doanh, nó trực tiếp liên quan đến mức độ sử dụng các chi phí đầu vào, quyết định mức sản lượng, đặc biệt đối với những hộ gặp khó khăn trong thanh khoản (Sadoulet và De Janvry, 1995; Duong và Izumida, 2002). Tuy nhiên, theo CIEM, UNU-WIDER, ILSSA (2016) các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận với tín dụng từ khu vực chính thức, chỉ có khoảng trên 28% hộ gia đình có ít nhất một khoản vay, trong khi có tới hơn 71% hộ không có khoản vay nào. Trước đó, Phạm Bảo Dương và Izumida

cũng chỉ ra rằng hơn 30% hộ nông dân không thể vay từ nguồn tín dụng chính thức.

Nguồn cung tín dụng cho hộ nghèo ở Việt Nam hiện nay được cung cấp từ các nguồn chính thức, bán chính thức và phi chính thức, trong đó tín dụng chính thức chịu sự chi phối bởi Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày càng phát triển và mở rộng về quy mô. Trong những năm qua hoạt động của mạng lưới tín dụng chính thức ở tỉnh Thái Nguyên tham gia vào việc cung cấp tín dụng cho hộ nghèo đã và đang phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tuy nhiên, hoạt động của những mạng lưới này vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ và kịp thời nhu cầu về vốn tín dụng cho hộ nghèo, đặc biệt là những hộ nghèo vùng núi cao, những hộ nghèo nơi đây còn gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng để phục vụ quá trình sản xuất, tạo thu nhập. Lấy vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao và các hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh Thái Nguyên

làm trung tâm, nghiên cứu này hướng tới mục tiêu xem xét khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và số tiền vay được bằng mô hình Probit và Tobit.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ là khả năng hộ có thể vay mượn được từ các nguồn tín dụng khác nhau. Lý thuyết về khả năng tiếp cận vốn tín dụng được mô tả là một quy trình ra quyết định tuần tự gồm hai bước, bước thứ nhất xuất phát từ phía cầu và sau đó là phía cung (Li và cs. 2011). Trong nghiên cứu này, khả năng tiếp cận vốn tín dụng là việc gặp nhau giữa một bên có nhu cầu sử dụng vốn tín dụng - hộ nghèo (cầu tín dụng) và một bên có khả năng đáp ứng nhu cầu đó - các TCTD (cung tín dụng).

Có một sự thừa nhận rằng tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo là cách để giúp họ tăng năng suất lao động, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và có cơ hội thoát nghèo, bên cạnh đó thì còn một số lợi ích khác về tăng cường y tế và giáo dục (Thu và cs. 2018). Thu và cs. 2020 đã khẳng định vai trò quan trọng của việc tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo với những điều kiện ưu đãi là phương tiện để giúp họ thoát nghèo. Copestake và cs. 2001 nhận thấy việc cho người nghèo vay vốn sẽ giúp họ tự làm việc cho chính mình và có vốn để thực hiện những hoạt động kinh doanh nhỏ, đó chính là cơ hội để họ thoát nghèo. Vai trò của tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo cũng được thể hiện qua sự đóng góp của nó vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm tác động của sự bất ổn kinh tế và tăng tính tự chủ cho hộ nghèo (Barslund và cs. 2008). Barslund và cs. 2008 cũng khẳng định rằng tín dụng vì mô có vai trò tích cực trong việc giảm nghèo, đặc biệt là những người nghèo nhất và dễ tổn thương nhất ở nông thôn, thông qua việc cung cấp tín dụng dễ dàng kết hợp với những hướng dẫn về cách thức sử dụng. Nhờ đó, giúp người nghèo tăng cường được vị thế của mình trong xã hội, phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ, kể cả sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập và giảm khả năng dễ tổn thương.

Tuy nhiên, những người nghèo thường bị hạn chế trong việc tiếp cận với những khoản vay tín dụng chính thức (Duong và cs. 2002), thứ nhất do người nghèo thiếu tài sản đảm bảo hoặc do không có người bảo lãnh khi vay, thứ hai, các tổ chức tín

dụng cho rằng chi phí giao dịch cho một khoản vay của người nghèo bất kể lớn hay nhỏ thường cao hơn các khoản vay của các đối tượng khác (Phan Đình Khoi, 2013). Mặt khác, nếu xem xét đến các yếu tố rủi ro, thì rõ ràng những khoản vay của người nghèo thường mang lại rủi ro cao cho các tổ chức tín dụng. Như vậy, người nghèo không thể được hưởng lợi từ các khoản vay tín dụng chính thức trong việc cải thiện và nâng cao phúc lợi của họ.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình hồi quy Probit được thể hiện dưới dạng hàm số như sau:

$$\Pr(D_i = 1) = \alpha + \beta X_i + \varepsilon_i$$

(1)

Trong đó: D_i là khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức, bằng 1 nếu là người vay tín dụng chính thức và 0 nếu thuộc trường hợp khác; X_i là các biến giải thích quan sát được; i là hộ gia đình i ; ε_i là sai số.

Mô hình hồi quy Tobit được thể hiện dưới dạng hàm số như sau:

$$Y_i^* = \alpha + \beta X_i + \varepsilon_i$$

$$Y_i = Y_i^* \text{ if } Y_i^* > 0 \text{ và } D_i^* > 0$$

$$Y_i = 0 \text{ nếu thuộc trường hợp khác (2)}$$

Trong đó:

D_i là khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức, bằng 1 nếu là người vay tín dụng chính thức và 0 nếu thuộc trường hợp khác; Y_i là số tiền vay được; X_i là các biến giải thích quan sát được; i là hộ gia đình i ; ε_i là sai số.

2.2. Lựa chọn các biến trong mô hình

Trên cơ sở các nghiên cứu của Duong và Izumida (2002), Duong và Thanh (2015), Thu và Duong (2018), Thu và cộng sự (2020), nghiên cứu này kế thừa và lựa chọn các biến liên quan phù hợp để đưa vào mô hình nghiên cứu về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nghèo. Các biến được sử dụng để phân tích bao gồm: (1) biến giả = 1 nếu hộ gia đình có vay vốn tín dụng chính thức và 0 nếu thuộc trường hợp còn lại (ở mô hình Probit); (2) biến liên tục, số tiền vay được theo đơn vị triệu đồng (trong mô hình Tobit). Thống kê mô tả các biến được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Định nghĩa các biến được sử dụng để phân tích

Biến số	Định nghĩa
Các biến phụ thuộc	
Tiếp cận tín dụng	Tiếp cận được ít nhất một khoản vay tín dụng chính thức (1 nếu có vay, 0 nếu thuộc trường hợp khác)
Số tiền vay	Số tiền vay được từ nguồn chính thức (triệu đồng)
Các biến giải thích	
Giới tính	Giới tính của chủ hộ (1=nam; 0=nữ)
Tuổi	Tuổi của chủ hộ (số năm)
Tuổi bình phương	Tuổi chủ hộ bình phương (số năm)
Dân tộc	Dân tộc (1=Kinh; 0=dân tộc khác)
Học vấn	Học vấn của chủ hộ (1=trung học cơ sở trở lên; 0=tiểu học)
Thành viên hộ	Tổng số thành viên trong hộ
Thành viên nam	Tổng số thành viên nam trong hộ
Tỷ lệ lao động	Số người đang trong độ tuổi lao động trên tổng số thành viên trong hộ
Ngành nghề chính	Ngành nghề chính của hộ (1=nông nghiệp; 0=ngành khác)
Vốn xã hội	Thành viên của bất kỳ tổ chức chính trị - xã hội nào (1=có; 0=không)
Tài sản phi sản xuất	Tổng giá trị tài sản lâu bền không dùng để sản xuất hiện đang sở hữu (triệu đồng)
Tài sản sản xuất	Tổng giá trị tài sản lâu bền dùng để sản xuất hiện đang sở hữu (triệu đồng)
Đất ở	Tổng diện tích đất ở (héc-ta)
Đất nông nghiệp	Tổng diện tích đất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) (héc-ta)

Nguồn: Tác giả xây dựng

2.3. Dữ liệu và thống kê tóm tắt

Tổng số hộ nghèo huyện Võ Nhai tính đến ngày 31/12/2022 là 2.897 hộ. Sau khi sử dụng công thức Slovin để tính toán, tác giả xác định được cỡ mẫu cần điều tra $n = 351$ hộ. Tuy nhiên, do kinh phí thực hiện hạn hẹp, tác giả rút số mẫu điều tra xuống còn 300 hộ. Các hộ nghèo được lựa chọn là những hộ đã tiếp cận và chưa tiếp cận được nguồn vốn

tín dụng chính thức trong ba năm (2020-2022). Các xã được lựa chọn để nghiên cứu dựa trên đặc điểm điều kiện tự nhiên, thể mạnh phát triển kinh tế của từng vùng.

Bảng 2 thống kê mô tả các biến đặc điểm mẫu khảo sát. Từ trái sang phải lần lượt là đặc điểm của toàn bộ mẫu, nhóm vay (243 hộ) và nhóm không vay (57 hộ).

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến đặc điểm mẫu khảo sát

Biến số	Tổng mẫu		Nhóm vay		Nhóm không vay	
	Trung bình	SD	Trung bình	SD	Trung bình	SD
Giới tính	0,52	0,63	0,51	0,63	0,54	0,64
Tuổi	41,19	9,73	41,46	9,29	40,61	10,6
Dân tộc	0,71	0,65	0,71	0,65	0,69	0,65
Học vấn	0,77	0,64	0,79	0,63	0,74	0,64
Thành viên hộ	4,67	1,31	4,71	1,24	4,58	1,45
Thành viên nam	2,18	1,02	2,17	1,01	2,2	1,05
Tỷ lệ lao động	0,72	0,29	0,73	0,27	0,69	0,33
Ngành nghề chính	0,98	0,53	1,02	0,49	0,89	0,59
Vốn xã hội	0,29	0,49	0,26	0,47	0,33	0,54
Tài sản phi sản xuất	35,15	24,55	39,04	26,25	26,88	17,88
Tài sản sản xuất	3,98	7,62	3,8	7,49	4,36	7,92
Đất ở	0,21	0,19	0,2	0,19	0,21	0,2
Đất nông nghiệp	0,39	0,37	0,39	0,39	0,39	0,31
Số quan sát	300		243		57	

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra năm 2023

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng sử dụng mô hình Probit. Tỷ lệ dự báo đúng là 81,5%, điều này cho thấy các biến giải thích khá tốt xác suất tiếp cận được vốn vay chính thức của các hộ nghèo. Kiểm định Wald ở mô hình Probit (Prob >

$\chi^2 = 0,00$) và Kiểm định F ở mô hình Tobit (Prob > F = 0,00) bác bỏ giả thuyết rằng, các hệ số của các biến trong mô hình đồng thời bằng 0 ở mức ý nghĩa 1%. Tác động của các biến ở cả hai mô hình cụ thể như sau:

Bảng 3: Kết quả ước lượng sử dụng mô hình Probit

Biến số	Khả năng tiếp cận tín dụng		
	Hệ số	t-stat	Tác động biên
Giới tính	-0,069	-0,47	-0,024
Tuổi	0,186***	2,80	0,086***
Tuổi bình phương	-0,008**	-2,75	-0,002**
Dân tộc	0,471**	2,43	0,138**
Học vấn	0,358*	1,74	0,189*
Thành viên hộ	-0,010	-0,10	-0,003
Thành viên nam	-0,130	-1,36	-0,045
Tỷ lệ lao động	1,638**	2,36	0,564**
Ngành nghề chính	0,673***	2,85	0,226***
Vốn xã hội	-0,189	-0,91	-0,065
Tài sản phi sản xuất	0,019***	5,24	0,008***
Tài sản sản xuất	-0,012	-1,26	-0,004
Đất ở	-3,815**	-2,03	-1,313**
Đất nông nghiệp	0,087	0,30	0,030
Hằng số	-4,590***	-3,83	
Tỷ lệ dự báo đúng		81,50%	
Wald $\chi^2(14)$		59,79	
(Prob > χ^2)		(0,00)	
Số quan sát		300	

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Bảng 4: Kết quả ước lượng sử dụng mô hình Tobit

Biến số	Số vốn vay được		
	Hệ số	t-stat	Tác động biên
Giới tính	-0,338	-0,11	-0,265
Tuổi	5,682***	2,95	5,268***
Tuổi bình phương	-0,057***	-2,73	-0,048***
Dân tộc	9,021**	2,49	7,266**
Học vấn	6,244	1,01	5,689
Thành viên hộ	3,362*	1,98	3,787*
Thành viên nam	-2,145	-1,12	-1,680
Tỷ lệ lao động	22,085	1,56	17,298
Ngành nghề chính	12,884***	2,80	18,127***
Vốn xã hội	-2,442	-0,53	-1,913
Tài sản phi sản xuất	0,344***	6,18	0,466***
Tài sản sản xuất	-0,235	-1,20	-0,184
Đất ở	-111,460***	-2,66	-87,298***
Đất nông nghiệp	6,479	1,07	5,075
Hằng số	-104,544***	-3,94	
Sigma	28,064***	21,89	
F(14,386)		4,67	
(Prob > F)		(0,00)	
Số quan sát		300	

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Kết quả hồi quy mô hình Probit và mô hình Tobit lần lượt cho thấy biến tuổi có tác động đồng biến và có ý nghĩa thống kê lên việc tiếp cận vốn tín dụng, bao gồm cả khả năng tiếp cận vốn (ở mức ý nghĩa 1%) và số vốn vay được (ở mức ý nghĩa 1%). Tác động biên của biến ở mô hình Probit là 0,086 có nghĩa là tuổi trung bình của chủ hộ tăng thêm một năm thì khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức sẽ tăng thêm 8,6%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Tác động biên của biến ở mô hình Tobit cho thấy khi tuổi trung bình của chủ hộ tăng thêm một năm thì số tiền vay được tăng thêm xấp xỉ 5,268 triệu đồng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Biến tuổi bình phương có tác động nghịch biến và có ý nghĩa thống kê lên việc tiếp cận vốn, bao gồm cả khả năng tiếp cận vốn (ở mức ý nghĩa 5%) và số vốn vay được (ở mức ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy các chủ hộ lớn tuổi có nhiều khả năng tiếp cận tín dụng hơn và được cấp số vốn cao hơn. Tuy nhiên, khi chủ hộ quá già thì khả năng tiếp cận vốn và số vốn vay được của họ lại thấp hơn. Lý thuyết thực nghiệm và thực tế cũng cho thấy khi chủ hộ quá già, họ thường có xu hướng e ngại rủi ro và từ đó cũng giảm việc tiếp cận vốn. Một lý do khác đó chính là các chủ hộ quá già thường sức khỏe yếu kém và bị xem là ít có khả năng trả nợ, từ đó cũng làm giảm việc tiếp cận vốn.

Biến dân tộc có tác động dương và có nghĩa thống kê ở cả khả năng tiếp cận vốn và số vốn vay được ở mức ý nghĩa 5%. Tác động biên ở mô hình Probit bằng 0,138 cho thấy dân tộc Kinh sẽ có khả năng tiếp cận được vốn cao hơn các dân tộc khác khoảng 13,8%. Tác động biên ở mô hình Tobit bằng 7,266 cho thấy dân tộc Kinh sẽ vay được nhiều hơn các dân tộc khác là 7,266 triệu đồng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Dân tộc Kinh thường có các lợi thế hơn các dân tộc thiểu số khác về mặt ngôn ngữ, vốn xã hội và vị trí địa lý, do đó giúp lý giải cho việc tại sao nhóm hộ dân tộc Kinh lại tiếp cận được vốn chính thức tốt hơn.

Kết quả của biến học vấn từ mô hình Probit cho thấy chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn thì khả năng tiếp cận vốn sẽ cao hơn. Với học vấn cao hơn, chủ hộ sẽ dễ dàng hoàn thành được các thủ tục vay vốn cũng như có nhiều kiến thức về sản xuất, kinh

doanh hơn, từ đó thúc đẩy khả năng tiếp cận được vốn vay. Tác động biên từ mô hình Probit bằng 0,189 cho thấy nếu chủ hộ có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên thì khả năng tiếp cận được vốn sẽ cao hơn 18,9% so với chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn và kết quả từ mô hình Tobit cũng cho thấy học vấn càng cao thì số tiền vay được càng nhiều, nhiều hơn 5,689 triệu đồng so với chủ hộ có trình độ thấp hơn.

Những hộ gia đình có tỷ lệ lao động cao hơn thì có nhiều khả năng tiếp cận được tín dụng chính thức hơn và tác động này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong một gia đình có nhiều lao động hơn có nghĩa là sẽ ít người phụ thuộc hơn và ngược lại. Thực tế cho thấy, nếu các hộ nghèo mà càng có nhiều người phụ thuộc thì thường là càng nghèo và ít có khả năng trả nợ. Chính vì thế, các tổ chức tín dụng thường không ưu tiên cho các hộ gia đình có tỷ lệ phụ thuộc cao vay vốn vì họ thường không được xem là những khách hàng đáng tin cậy. Tuy nhiên, kết quả từ mô hình Tobit lại cho thấy tỷ lệ lao động lại không có tác động gì đến số tiền vay được.

Biến thành viên hộ không có ý nghĩa thống kê lên khả năng tiếp cận vốn nhưng lại có tác động dương lên số tiền vay được. Tác động biên từ mô hình Tobit cho thấy nếu hộ có nhiều hơn một thành viên thì số tiền vay được sẽ cao hơn 3,787 triệu đồng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Như đã phân tích ở trên, tỷ lệ lao động càng cao thì khả năng tiếp cận được vốn sẽ càng cao. Trong khi đó, số thành viên hộ càng cao lại không đồng nghĩa với việc số lượng lao động nhiều hơn mà có thể là do có đông con nhỏ và người già. Điều này lý giải cho việc tại sao thành viên hộ lại không có tác động gì đến khả năng tiếp cận vốn.

Những hộ gia đình có ngành nghề chính là nông nghiệp có khả năng tiếp cận được tín dụng chính thức cao hơn và số tiền vay được cũng cao hơn và các tác động này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy sản xuất nông nghiệp thường phải gánh chịu nhiều chi phí hơn các hoạt động khác và nông nghiệp vẫn là hoạt động tạo ra thu nhập chủ yếu của các hộ dân ở nông thôn và miền núi. Tác động biên cho thấy, tính theo trung bình, những hộ mà nông nghiệp là ngành nghề chính sẽ có khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng

chính thức cao hơn là 22,6% (mô hình Probit) và số số tiền vay được sẽ tăng thêm trung bình là 18,127 triệu đồng (mô hình Tobit), trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Kết quả của biến tài sản phi sản xuất (tiêu dùng) cho thấy, nếu hộ sở hữu nhiều tài sản hơn thì có khả năng tiếp cận được vốn cao hơn và số tiền vay được cũng cao hơn và các tác động này có ý nghĩa ở mức 1%. Các hộ càng có nhiều tài sản lâu bền tích lũy được ở năm trước thì thường là các hộ khá giả hơn và có được độ tin cậy về tín dụng cao, do đó, việc vay vốn của họ sẽ dễ dàng hơn. Kết quả tác động biên từ mô hình Probit bằng 0,008 cho thấy, nếu hộ có giá trị tài sản tăng thêm 10 triệu đồng thì khả năng tiếp cận được vốn sẽ tăng khoảng 8%. Kết quả tác động biên từ mô hình Tobit là 0,466 cho thấy, nếu hộ sở hữu giá trị tài sản tăng thêm 10 triệu đồng thì số tiền vay được tăng khoảng 4,66 triệu đồng.

Diện tích đất ở có tác động nghịch biến và có ý nghĩa thống kê lên khả năng tiếp cận vốn (mô hình Probit) và số vốn vay được (mô hình Tobit), các tác động này đều có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 1%. Ở vùng đồng bằng, đất ở thường có giá trị thị trường cao, do đó đất ở được xem là một trong những yếu tố chính quyết định việc tiếp cận được vốn chính thức. Trái lại ở vùng sâu, vùng xa, đất ở thường nằm ở vùng đồi núi và khó tiếp cận nên có giá trị thị trường thấp và khó thanh khoản khi cần thiết. Các hộ gia đình khá giả hơn thường chọn sinh sống ở vùng đồng bằng, mặc dù đất mà họ sở hữu nhỏ hơn rất nhiều. Một lý do khác giải thích cho điều này đó chính là những hộ có nhiều đất thường là những hộ khá giả hơn và ít có nhu cầu vay vốn hoặc không phải là khách hàng mục tiêu của các chương trình vay vốn cho hộ nghèo.

Các biến số khác như giới tính và thành viên nam không có tác động có ý nghĩa thống kê lên việc tiếp cận vốn, bao gồm cả khả năng tiếp cận vốn và số vốn vay được. Điều này cho thấy đã có sự bình đẳng trong việc tiếp cận được vốn vay chính thức.

Trước đây, các chủ hộ là nam thường có xu hướng tiếp cận được vốn tốt hơn các chủ hộ là nữ do nam thường có vốn xã hội tốt hơn. Các biến số còn lại như vốn xã hội, tài sản sản xuất và đất nông nghiệp không có tác động có ý nghĩa thống kê lên khả năng tiếp cận vốn cũng như số vốn vay được.

4. Kết luận

Nghiên cứu này thực hiện nhằm xem xét các yếu tố quyết định đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nghèo ở vùng núi cao tỉnh Thái Nguyên. Kết quả phân tích từ mô hình Probit và Tobit cho thấy các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ là: tuổi, dân tộc, học vấn, tỷ lệ lao động, ngành nghề chính, tài sản phi sản xuất và đất ở. Các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lượng vốn vay của hộ gồm: tuổi, dân tộc, thành viên hộ, ngành nghề chính, tài sản phi sản xuất và đất ở. Đặc biệt, có những yếu tố tác động đồng biến và có ý nghĩa thống kê lên cả việc tiếp cận vốn vay và số vốn vay được là: tuổi, dân tộc, ngành nghề chính, tài sản phi sản xuất.

Ý nghĩa quan trọng của những phát hiện trên đó là các hộ nghèo đã vay vốn tín dụng để đầu tư vào các tài sản sản xuất giúp họ phát triển kinh tế gia đình trong trung và dài hạn, việc đầu tư vào những tài sản sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần cải thiện đáng kể đời sống của hộ dân. Trong trường hợp này, tín dụng đã có đóng góp tích cực và có ý nghĩa thống kê cho việc giảm nghèo bền vững ở vùng sâu, vùng xa.

Tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo rất cần sự nỗ lực từ nhiều phía như: các tổ chức tín dụng, bản thân hộ nghèo, chính quyền các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội. Những bất cập về chính sách cũng cần được tháo gỡ nhằm phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng trong công tác giảm nghèo. Có như vậy, hiệu quả tín dụng để giảm nghèo mới thực sự bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Barslund, M. and Tarp, F. (2008). *Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam*, The Journal of Development Studies, Vol. 44, No 4, pp. 485-503
- [2]. Copestake, J and Johnson, S. (2001). *Assessing the impact of microcredit: a Zambian case study*, Journal of Development Studies 37(4): 81-100

- [3]. Duong P.B. and Izumida Y. (2002). Rural development finance in Vietnam: a microeconomic analysis of household surveys. *World Development*, Vol. 30, No. 2, pp. 319-335, doi:10.1016/s0305-750X(01)00112-7.
- [4]. Duong P.B. and Thanh P.T. (2015). Impact evaluation of microcredit on welfare of the Vietnamese rural households. *Asian Social Science*, Vol. 11, No. 2, pp. 190-201, doi:10.5539/ass.v11n2p190.
- [5]. Khoi P.D., Gan C., Nartea G.V. and Cohen D.A. (2013), 'Formal and informal rural credit in the mekong river Delta of Vietnam: interaction and accessibility', *Journal of Asian Economics*, Vol. 26, pp. 1-13, doi: 10.1016/j.asieco.2013.02.003.
- [6]. Li and Hu B. (2011). The welfare impact of microcredit on rural households in China. *The Journal of Socio-Economics*, Vol.40, 404-411, doi:10.1016/j.socrec.2011.04.012.
- [7]. Quốc hội. (2024). Luật số 32/2024/QH15, *Luật các tổ chức tín dụng ngày 18/1/2024*
- [8]. Sadoulet E. and De Janvry A. (1995). *Quantitative development policy analysis*, Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- [9]. Thanh P.T. and Duong P.B. (2017). Health shocks and the mitigating role of microcredit - the case of rural households in Vietnam. *Economic Analysis and Policy*, Vol. 56, pp. 135-147, doi: 10.1016/j.eap.2017.08.006.
- [10]. Thu N.H. and Duong P.B. (2018). Impact of formal credit on living standard of poor households in mountainous northern Vietnam. *Enterprise Development and Microfinance*, Vol. 29, No. 3-4, pp. 244-261, doi:10.3362/1755-1986.00017.
- [11]. Thu N.H., Duong P.B. and Tho N.H. (2020). Filling the voids left by the formal sector: informal borrowings by poor households in Northern Mountainous Vietnam. *Agricultural Finance Review*, 81 (1), 94-113, doi:10.1108/AFR-12-2019-0134.
- [12]. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. (CIEM). Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển thế giới của Trường Đại học Liên Hợp Quốc (UNU-WIDER), Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA). (2016). Báo cáo: *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam bằng chứng từ điều tra hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam*.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Hữu Thu

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: nguyenhuuthu@tueba.edu.vn

2. Lê Thị Phương

- Đơn vị công tác: Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 28/2/2024

Ngày nhận bản sửa: 18/3/2024

Ngày duyệt đăng: 25/3/2024